

Bản án số: 317/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15 tháng 10 năm 2021

V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà: Đào Thị Minh

Bà: Nguyễn Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiện Phúc – thư ký Tòa án nhân dân huyện G

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 189/2021/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2021/QĐXXST- HNGĐ, ngày 13 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2021/QĐST- HNGĐ ngày 29/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Nguyễn Đức G**, sinh năm 1975

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn C (tên cũ là thôn C1), xã C2, huyện G, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị H**, sinh năm 1977

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng: Thôn C (tên cũ là thôn C1), xã C2, huyện G, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/5/2021, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện G cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – anh Nguyễn Đức G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C2, huyện G, Hà Nội ngày 05 tháng 7

năm 1996. Sau khi lấy nhau về vợ chồng anh sinh sống thường xuyên tại nhà anh ở thôn C (tên cũ là thôn C1), xã C2, huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng anh bất đồng quan điểm sống, cách sống, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn gia đình căng thẳng kéo dài. Từ khoảng tháng 5 năm 2017 đến nay, chị H bỏ đi khỏi địa phương. Thời gian đầu chị H có liên lạc về gia đình nhưng không cho anh biết nơi ở của chị. Khoảng đầu năm 2021, chị H không còn liên lạc gì về gia đình nữa. Hiện chị H đang ở đâu, làm gì anh cũng không nắm được. Từ tháng 5/2017 vợ chồng anh ly thân, cắt đứt quan hệ tình cảm, sinh lý với nhau cho đến nay.

Do chị H đã bỏ đi không thông báo cho anh địa chỉ nơi ở mới của chị và hiện không liên lạc gì với gia đình nữa nên anh thấy vợ chồng không chung sống cùng nhau đã nhiều năm, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng của anh với chị H không còn. Vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung vợ chồng: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Đức C3, sinh ngày 09/11/1996 và cháu Nguyễn Đức C4, sinh ngày 04/3/2004. Hiện cháu C3 đã trưởng thành trên 18 tuổi, đã lập gia đình riêng, khỏe mạnh, có thu nhập và đang sống cùng anh nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu C4 hiện anh đang nuôi dưỡng.

- Về chỗ ở: Hiện nay anh đang ở cùng vợ chồng con trai là Nguyễn Đức C3 trên nhà đất tại thửa đất số 88(2) tờ bản đồ số 22, tại thôn C, xã C2, huyện G, thành phố Hà Nội. Thửa đất này anh đã tặng cho con trai là cháu Nguyễn Đức C3 từ năm 2016.

- Về thu nhập: Hiện anh đang làm lái xe cho công ty TNHH ARS địa chỉ tại Khu công nghiệp Q, P, Q2, Bắc Ninh. Mức thu nhập hàng tháng của anh là: từ 12-15 triệu/tháng.

Do chị H đã bỏ đi và không rõ địa chỉ nên anh có nguyện vọng tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Đức C4 và không yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung vợ chồng: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không còn yêu cầu nào nữa, không trình bày nội dung nào nữa.

Bị đơn, là chị Nguyễn Thị H không có lời khai tại Tòa án do quá trình giải quyết vụ án, chị H không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để chị H biết đến Tòa án tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị H vẫn vắng mặt và không có văn bản trả lời về việc anh Nguyễn Đức G là chồng xin ly hôn với chị.

Đối với vụ án này, Tòa án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung vì vắng mặt bị đơn.

Tại phiên tòa ngày hôm nay: anh Nguyễn Đức G vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị H và nội dung các lời khai mà anh đã trình bày tại Tòa án. Bị đơn, chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử ; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tổ tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn không chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về Tổ tụng dân sự thể hiện qua việc vắng mặt tại phiên tòa và quá trình tố tụng giải quyết vụ án không có lý do.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Nguyễn Đức G được ly hôn với chị Nguyễn Thị H .

Về con chung: vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Đức C3, sinh ngày 09/11/1996 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết và cháu Nguyễn Đức C4 nên giao cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng do không xác định được địa chỉ của chị H . Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị H cho đến khi cháu C4 trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền:* Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

Về nơi cư trú của chị H : Tại Biên bản làm việc của Tòa án ngày 01/6/2021, Công an xã C2 cung cấp: chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn C (trước là thôn C1), huyện G, thành phố Hà Nội nhưng chị H đã bỏ đi khỏi địa phương khoảng năm 2017, đến nay chưa về. Khi đi, chị H không khai báo tạm vắng nên Công an xã không biết hiện chị H đang ở đâu. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Đức G cũng không biết chị H hiện ở đâu, anh chỉ biết sau khi chị H bỏ đi, chị H vẫn liên lạc về nhà nhưng không cho anh cũng như các con biết nơi ở của chị đến đầu năm 2021 thì anh mất liên lạc với chị. Như vậy, có căn

cứ xác định nơi cư trú cuối cùng của chị H ở thôn C, xã C2, G, Hà Nội. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

Bị đơn, chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không phải vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: anh Nguyễn Đức G và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã C2, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 05/7/1996. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của anh G và các biên bản làm việc của Tòa án với chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Nguyễn Đức G và chị Nguyễn Thị H quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Khi xảy ra mâu thuẫn, năm 2016 thì đến năm 2017, chị H bỏ đi nhưng không thông báo với anh G địa chỉ của mình mà chỉ liên lạc với anh G qua điện thoại, vợ chồng không có cuộc sống chung, không có kinh tế chung, không cùng nhau nuôi dạy con cái từ đó đến nay. Nay anh G xác định tình cảm vợ chồng với chị H đã hết, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm các thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: đăng tin 03 ngày liên tiếp nhắc tìm chị H trên Đài tiếng nói Việt Nam (VOV) vào các ngày 04, 05 và 06 tháng 6 năm 2021 và 03 số báo Nhân dân liên tiếp là: số 23962, ngày 03/6/2021, số: 23963, ngày 04/6/2021, số: 23964, ngày 05/6/2021 và đăng trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng chị H chưa bao giờ đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: “1. *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” “2. *Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...*”. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của anh G và chị H không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh G với chị H là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của anh G và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ xác định: vợ chồng anh G và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Đức C3, sinh ngày 09/11/1996 và cháu Nguyễn Đức C4, sinh ngày 04/3/2004. Cháu C3 đã trưởng thành trên 18 tuổi, khỏe mạnh, anh G không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Anh G có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng cháu C4 và không yêu cầu chị H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Anh G đã chứng minh thu nhập của mình là đang làm cho công ty TNHH ARS ở khu công nghiệp Q, P, Q, Bắc Ninh với mức thu nhập bình quân từ 12-15 triệu đồng một tháng và anh đang ở trên nhà đất với con trai lớn tại

nhà đất thửa số 88 (2), tờ bản đồ số 22, thôn Cam, C2, G, Hà Nội. Như vậy anh G có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, mặt khác hiện không xác định được địa chỉ của chị H nên HĐXX thấy cần giao cháu Nguyễn Đức C4 cho anh G tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ, hợp lý, hợp tình và tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị H theo quy định của pháp luật.

[5]. *Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng*: Do chị H không đến Tòa án, anh G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Anh G phải chịu án phí ly hôn, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 - Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Đức G. Anh Nguyễn Đức G được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức C4, sinh ngày 04/3/2004 cho anh Nguyễn Đức G được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị Nguyễn Thị H cho đến khi cháu C4 trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đức G phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh G đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0072609, ngày 18/5/2021 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện G nay được chuyển thành án phí. Anh G không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, anh Nguyễn Đức G có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND huyện G
- T.H.A DS huyện G
- UBND xã C2 (ĐKKH số 22, ngày 05/7/1996)
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Thái Thị Hà Thu

